

**DANH MỤC CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015***(Kèm theo Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2026 của UBND xã )*

| STT                                                 | Tên tài liệu / Quy trình thủ tục hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I. PHÒNG KINH TẾ</b>                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| <b>1. Lĩnh vực Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 1                                                   | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |         |
| <b>2. Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 2                                                   | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| <b>3. Lĩnh vực Tài sản kết cấu hạ tầng chợ</b>      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 3                                                   | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 4                                                   | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| <b>4. Lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 5                                                   | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển và các cơ sở, dự án trên địa bàn xã không thuộc đối tượng kinh doanh, vận chuyển xăng dầu có nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu mức độ nhỏ (dung tích chứa dưới 50 m3)                                                                                                             |         |
| <b>5. Lĩnh vực Đất đai</b>                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 6                                                   | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 7                                                   | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 8                                                   | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất |         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 9  | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 10 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 11 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| 12 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 13 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 14 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 15 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 16 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| 17 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở |  |

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 18                                            | Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận / Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư                                                                                 |  |
| <b>6. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác &amp; PTNT</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 19                                            | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| <b>7. Lĩnh vực Trồng trọt</b>                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 20                                            | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| <b>8. Lĩnh vực Giảm nghèo</b>                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 21                                            | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 22                                            | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 23                                            | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| 24                                            | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 25                                            | Công nhận người lao động có thu nhập thấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| <b>9. Lĩnh vực Chăn nuôi</b>                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 26                                            | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)                                                                                     |  |
| 27                                            | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước |  |
| <b>10. Lĩnh vực Thú y</b>                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 28                                            | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| <b>11. Lĩnh vực Tài nguyên nước</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 29                                            | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 30                             | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                                                                |  |
| 31                             | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành                                                                                                                                                       |  |
| 32                             | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                               |  |
| 33                             | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                               |  |
| 34                             | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                                             |  |
| 35                             | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm                                                                                                             |  |
| 36                             | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                                           |  |
| <b>12. Lĩnh vực Lâm nghiệp</b> |                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 37                             | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư                                                               |  |
| 38                             | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái |  |
| 39                             | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư                                         |  |
| 40                             | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại                                                                                                                                                                                       |  |
| 41                             | Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân                                                                                                                                                  |  |
| 42                             | Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                               |  |
| 43                             | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã                                                          |  |
| 44                             | Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân                                                                                                                                                                    |  |
| <b>13. Lĩnh vực Môi trường</b> |                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 45                             | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                                                                                                                                        |  |

**14. Lĩnh vực Quản lý đề điều và phòng, chống thiên tai**

|           |                                                                                                                                                                                     |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>46</b> | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                           |  |
| <b>47</b> | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội |  |

**15. Lĩnh vực Thủy lợi**

|           |                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>48</b> | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                      |  |
| <b>49</b> | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                                 |  |
| <b>53</b> | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp                                                                                                                       |  |
| <b>54</b> | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                              |  |
| <b>55</b> | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)         |  |
| <b>56</b> | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                  |  |
| <b>57</b> | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                            |  |
| <b>58</b> | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| <b>59</b> | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                         |  |

|                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>60</b>                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã            |  |
| <b>61</b>                                  | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                                       |  |
| <b>62</b>                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                  |  |
| <b>63</b>                                  | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                                    |  |
| <b>64</b>                                  | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                                                                                                                       |  |
| <b>65</b>                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã                                                             |  |
| <b>66</b>                                  | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã |  |
| <b>16. Lĩnh vực Địa chất và khoáng sản</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
| <b>67</b>                                  | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| <b>68</b>                                  | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| <b>17. Lĩnh vực Nông nghiệp</b>            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
| <b>69</b>                                  | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| <b>70</b>                                  | Lựa chọn, phê duyệt dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, dịch vụ của cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng                                                                                                                               |  |

| <b>18. Lĩnh vực Quy hoạch đô thị</b>                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>71</b>                                                                                           | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                                        |  |
| <b>72</b>                                                                                           | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                                                          |  |
| <b>73</b>                                                                                           | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                                        |  |
| <b>74</b>                                                                                           | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập                                                                                                                                          |  |
| <b>75</b>                                                                                           | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn                                                                                                                                                                                                                            |  |
| <b>19. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động, hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| <b>76</b>                                                                                           | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp                                                                             |  |
| <b>77</b>                                                                                           | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo                                                  |  |
| <b>78</b>                                                                                           | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023                                                   |  |
| <b>79</b>                                                                                           | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy |  |
| <b>80</b>                                                                                           | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                                |  |
| <b>81</b>                                                                                           | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                   |  |
| <b>82</b>                                                                                           | Thông báo tạm ngừng kinh doanh/tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh                                                                                                         |  |
| <b>83</b>                                                                                           | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác                                                                                                                                                                                                                                               |  |

|    |                                                                                                                                                                               |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 84 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                 |  |
| 85 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã      |  |
| 86 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                    |  |
| 87 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất         |  |
| 88 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã |  |
| 89 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập      |  |
| 90 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                              |  |
| 91 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập     |  |
| 92 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                 |  |
| 93 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                       |  |
| 94 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                                                                             |  |
| 95 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã                                                                    |  |

## 20. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của hộ kinh doanh

|     |                                                                                                   |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 96  | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh                                                      |  |
| 97  | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh                                                                   |  |
| 98  | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh                                                   |  |
| 99  | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh     |  |
| 100 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh |  |

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 101                                    | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 102                                    | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| <b>21. Lĩnh vực Phí, lệ phí</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 103                                    | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
| <b>22. Lĩnh vực Tài chính đất đai</b>  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 104                                    | Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a,b,c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| <b>23. Lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật</b>   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 105                                    | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |
| <b>24. Lĩnh vực Đường bộ</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 106                                    | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 107                                    | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ |  |
| 108                                    | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 109                                    | Chấp thuận vị trí đậu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| <b>25. Lĩnh vực Nhà ở</b>              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 110                                    | Thủ tục đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| <b>26. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 111                                    | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ                                                                                                                        |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 112 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ |  |
| 113 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ                     |  |
| 114 | Gia hạn / Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và Nhà ở riêng lẻ     |  |
| 115 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh                                                                                                                                                                                                       |  |
| 116 | Thẩm định Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ Thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh                                                                                                                                                                                            |  |

## II. PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI

### 1. Lĩnh vực Tín ngưỡng, tôn giáo

|     |                                                                                                                                                                         |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 117 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã |  |
| 118 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                                           |  |
| 119 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã                                              |  |
| 120 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                                    |  |
| 121 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng                                                                                                                            |  |
| 122 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                                                            |  |
| 123 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung                                                                                           |  |

|                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 124                                                                   | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã                                                                                                                                                                                                      |  |
| 125                                                                   | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác                                                                                                                                                                                                       |  |
| <b>2. Lĩnh vực Công tác dân tộc</b>                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 126                                                                   | Công nhận người có uy tín                                                                                                                                                                                                                                                                |  |
| 127                                                                   | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín                                                                                                                                                                                                                               |  |
| <b>3. Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 128                                                                   | Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật                                                                                                                                                                  |  |
| 129                                                                   | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước                                                                                           |  |
| 130                                                                   | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu |  |
| 131                                                                   | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                        |  |
| 132                                                                   | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                                                                                                              |  |
| 133                                                                   | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 134                                                                   | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                                                                                                              |  |
| 135                                                                   | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 136                                                                   | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 137                                                                   | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                                                                                                             |  |
| 138                                                                   | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông                                                                                                               |  |

|                                       |                                                                                                                                                                                                                    |  |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 139                                   | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                                             |  |
| 140                                   | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                                 |  |
| 141                                   | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                                                                       |  |
| 142                                   | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                      |  |
| <b>4. Lĩnh vực Giáo dục tiểu học</b>  |                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 143                                   | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                                                                  |  |
| 144                                   | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                        |  |
| 145                                   | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                                               |  |
| 146                                   | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                                                                                                     |  |
| <b>5. Lĩnh vực Giáo dục Trung học</b> |                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 147                                   | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                                         |  |
| 148                                   | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                 |  |
| 149                                   | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                                                                       |  |
| 150                                   | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                                                              |  |
| 151                                   | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)                                                     |  |
| <b>6. Lĩnh vực Giáo dục mầm non</b>   |                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 152                                   | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                   |  |
| 153                                   | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                                                                                |  |
| 154                                   | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                       |  |
| 155                                   | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận |  |

|                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>7. Lĩnh vực Các cơ sở giáo dục khác</b>        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 156                                               | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                                                                                                                                                                     |  |
| <b>8. Lĩnh vực Giáo dục thường xuyên</b>          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 157                                               | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 158                                               | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 159                                               | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                                                                                                                            |  |
| <b>9. Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 160                                               | Quy trình thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số trên địa bàn xã                                                                                                                                                                                                      |  |
| 161                                               | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                       |  |
| <b>10. Lĩnh vực Kiểm định chất lượng giáo dục</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 162                                               | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 163                                               | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 164                                               | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| <b>11. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh</b>               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 165                                               | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                                                                                                                     |  |
| <b>12. Lĩnh vực Lao động tiền lương</b>           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 166                                               | Thủ tục đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp.                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| <b>13. Lĩnh vực Người có công</b>                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 167                                               | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 168                                               | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý. |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                            |                               |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| 169 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C, K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng. |                               |
| 170 | Thăm viếng mộ liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                      |                               |
| 171 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý                                                                                                                                                                                |                               |
| 172 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý.                                  |                               |
| 173 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a                                                                                                                                                                         |                               |
| 174 | Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                                                                            |                               |
| 175 | Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”                                                                                                                                                                                                                                            |                               |
| 176 | Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh                                                                                                                                                                                          |                               |
| 177 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an                                                                                                                                                                                          |                               |
| 178 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                     |                               |
| 179 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ                                                                                                                              |                               |
| 180 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng                                                                                                                                                                                                            | (Đã lọc bỏ mục 181 trùng tên) |
| 182 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.                                                                                                                                                                           |                               |
| 183 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày.                                                                                                                                           |                               |
| 184 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công.                                                                                                                                                                                                                             |                               |
| 185 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                |                               |
| 186 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”.                                                                                                                                                      |                               |

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 187                                             | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an.                                                                                                                                                                                    |  |
| 188                                             | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 189                                             | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 190                                             | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 191                                             | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| 192                                             | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần.                                                                                                                                                                                                                                                                                 |  |
| 193                                             | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế.                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| 194                                             | Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. |  |
| 195                                             | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.                                                                                                                                                                                                                                                            |  |
| 196                                             | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến.                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 197                                             | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh.                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
| 198                                             | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp.                                                                                                                                                                                                                                                                   |  |
| 199                                             | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế                                                                                                                                                                                            |  |
| 200                                             | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| 201                                             | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
| 202                                             | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                                                       |  |
| 203                                             | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ                                                                                                                                                              |  |
| <b>14. Lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| 204                                             | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |

**15. Lĩnh vực Lao động**

|            |                               |  |
|------------|-------------------------------|--|
| <b>205</b> | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia |  |
|------------|-------------------------------|--|

**16. Lĩnh vực Đào tạo nghề**

|            |                                                                                      |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>206</b> | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu nông thôn, người lao động là thanh niên |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--|

**17. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội**

|            |                                               |  |
|------------|-----------------------------------------------|--|
| <b>207</b> | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội. |  |
|------------|-----------------------------------------------|--|

|            |                        |  |
|------------|------------------------|--|
| <b>208</b> | Thủ tục thành lập hội. |  |
|------------|------------------------|--|

|            |                                                                                         |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>209</b> | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--|

|            |                                                                                   |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>210</b> | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--|

|            |                                             |  |
|------------|---------------------------------------------|--|
| <b>211</b> | Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. |  |
|------------|---------------------------------------------|--|

|            |                          |  |
|------------|--------------------------|--|
| <b>212</b> | Thủ tục hội tự giải thể. |  |
|------------|--------------------------|--|

|            |                                                                        |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>213</b> | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------|--|

**18. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về quỹ**

|            |                                                                   |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--|
| <b>214</b> | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ (cấp xã) |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------|--|

|            |                                                                                                                                                                            |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>215</b> | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận hội đồng quản lý quỹ; công nhận hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ (cấp xã) |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|            |                                                               |  |
|------------|---------------------------------------------------------------|--|
| <b>216</b> | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ |  |
|------------|---------------------------------------------------------------|--|

|            |                                                                                           |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>217</b> | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động (cấp xã) |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|            |                                            |  |
|------------|--------------------------------------------|--|
| <b>218</b> | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ |  |
|------------|--------------------------------------------|--|

|            |                         |  |
|------------|-------------------------|--|
| <b>219</b> | Thủ tục quỹ tự giải thể |  |
|------------|-------------------------|--|

**19. Lĩnh vực Quản lý nhà nước về hội, quỹ**

|            |                                                                                                                                                               |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>220</b> | Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

**20. Lĩnh vực Văn hóa cơ sở**

|            |                                         |  |
|------------|-----------------------------------------|--|
| <b>221</b> | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã |  |
|------------|-----------------------------------------|--|

**21. Lĩnh vực Văn hóa**

|            |                                                               |  |
|------------|---------------------------------------------------------------|--|
| <b>222</b> | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke |  |
|------------|---------------------------------------------------------------|--|

|            |                                                      |  |
|------------|------------------------------------------------------|--|
| <b>223</b> | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã |  |
|------------|------------------------------------------------------|--|

**22. Lĩnh vực Thể dục thể thao xã**

|            |                                             |  |
|------------|---------------------------------------------|--|
| <b>224</b> | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở |  |
|------------|---------------------------------------------|--|

**23. Lĩnh vực Gia đình**

|            |                                                                                                            |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>225</b> | Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân |  |
| <b>226</b> | Thủ tục Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc                                                                     |  |

**24. Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**

|            |                                                                                                          |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>227</b> | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng              |  |
| <b>228</b> | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng |  |
| <b>229</b> | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng          |  |

**25. Lĩnh vực Di sản văn hóa**

|            |                                                                                                            |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>230</b> | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú                     |  |
| <b>231</b> | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú |  |

**26. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội**

|            |                                                                                                              |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>232</b> | Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội                                                         |  |
| <b>233</b> | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng |  |
| <b>234</b> | Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội                  |  |
| <b>235</b> | Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội                                            |  |
| <b>236</b> | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                                                     |  |
| <b>237</b> | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội                                       |  |
| <b>238</b> | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật                                     |  |
| <b>239</b> | Cấp đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật                                                                    |  |
| <b>240</b> | Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội                                                               |  |

**27. Lĩnh vực Trẻ em**

|     |                                                                                                                                                     |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 241 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế                                    |  |
| 242 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em                                                                                                          |  |
| 243 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em                             |  |
| 244 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt          |  |
| 245 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em |  |
| 246 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em          |  |

**28. Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội**

|     |                                                                     |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--|
| 247 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|--|

**29. Lĩnh vực Công chức, Viên chức**

|     |                                                             |  |
|-----|-------------------------------------------------------------|--|
| 248 | Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)                 |  |
| 249 | Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)    |  |
| 250 | Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý   |  |
| 251 | Thi tuyển công chức                                         |  |
| 252 | Tiếp nhận vào công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý |  |
| 253 | Xét tuyển công chức                                         |  |

**30. Chính sách đồng bào dân tộc thiểu số**

|     |                                                                                                                      |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 254 | Quy trình thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất đối với hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

**III. VĂN PHÒNG HĐND-UBND****1. Lĩnh vực Hộ tịch**

|     |                                                       |  |
|-----|-------------------------------------------------------|--|
| 255 | Cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao giấy khai sinh |  |
| 256 | Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch                    |  |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 257 | Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                           |  |
| 258 | Thủ tục Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             |  |
| 259 | Thủ tục Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             |  |
| 260 | Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                   |  |
| 261 | Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.                                                                                                                                        |  |
| 262 | Thủ tục Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                             |  |
| 263 | Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                    |  |
| 264 | Thủ tục Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc                                                                                                                                             |  |
| 265 | Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.                                                                                               |  |
| 266 | Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                                                               |  |
| 267 | Thủ tục Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                       |  |
| 268 | Thủ tục Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                                                                                                                                    |  |
| 269 | Thủ tục Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                         |  |
| 270 | Thủ tục Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài                                                                                                                                                                         |  |
| 271 | Thủ tục Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; thay đổi hộ tịch) |  |
| 272 | Thủ tục Đăng ký khai sinh                                                                                                                                                                                                |  |
| 273 | Thủ tục Đăng ký khai tử                                                                                                                                                                                                  |  |
| 274 | Thủ tục Đăng ký kết hôn                                                                                                                                                                                                  |  |
| 275 | Thủ tục Đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                                                        |  |
| 276 | Thủ tục Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con                                                                                                                                                              |  |
| 277 | Thủ tục Đăng ký lại khai sinh                                                                                                                                                                                            |  |
| 278 | Thủ tục Đăng ký lại khai tử                                                                                                                                                                                              |  |
| 279 | Thủ tục Đăng ký lại kết hôn                                                                                                                                                                                              |  |
| 280 | Thủ tục Đăng ký khai sinh lưu động                                                                                                                                                                                       |  |
| 281 | Thủ tục Đăng ký khai tử lưu động                                                                                                                                                                                         |  |

|            |                                                                                           |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>282</b> | Thủ tục Đăng ký kết hôn lưu động                                                          |  |
| <b>283</b> | Thủ tục Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân                          |  |
| <b>284</b> | Thủ tục Đăng ký giám hộ                                                                   |  |
| <b>285</b> | Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám hộ                                                          |  |
| <b>286</b> | Thủ tục Đăng ký giám sát việc giám hộ                                                     |  |
| <b>287</b> | Thủ tục Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ                                            |  |
| <b>288</b> | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài |  |
| <b>289</b> | Thủ tục Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân                                             |  |
| <b>290</b> | Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                        |  |
| <b>291</b> | Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                      |  |
| <b>292</b> | Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới                        |  |
| <b>293</b> | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới              |  |

## 2. Lĩnh vực Chứng thực

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>294</b> | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng                                                                                                                               |  |
| <b>295</b> | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã                                                                                                                                                                        |  |
| <b>296</b> | Cấp bản sao từ sổ gốc                                                                                                                                                                                                                                                    |  |
| <b>297</b> | Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận |  |
| <b>298</b> | Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)                                                                                                |  |
| <b>299</b> | Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch                                                                                                                                                                                                                       |  |
| <b>300</b> | Sửa lỗi sai sót trong giao dịch                                                                                                                                                                                                                                          |  |
| <b>301</b> | Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực                                                                                                                                                                                                      |  |
| <b>302</b> | Chứng thực di chúc                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| <b>303</b> | Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                                                                                                                                      |  |
| <b>304</b> | Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản                                                                                                                                                                                                                                   |  |

|                                                                       |                                                                                                                                                         |  |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 305                                                                   | Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở                                                                        |  |
| <b>3. Lĩnh vực Liên thông Y tế, Tư pháp, Công an, Bảo hiểm xã hội</b> |                                                                                                                                                         |  |
| 306                                                                   | Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi                                    |  |
| 307                                                                   | Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất                                                                               |  |
| <b>4. Lĩnh vực Nuôi con nuôi</b>                                      |                                                                                                                                                         |  |
| 308                                                                   | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài                                         |  |
| 309                                                                   | Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi |  |
| 310                                                                   | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                                   |  |
| 311                                                                   | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước                                                                                                               |  |
| <b>5. Lĩnh vực Bồi thường nhà nước</b>                                |                                                                                                                                                         |  |
| 312                                                                   | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại                                                        |  |
| <b>6. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật</b>                        |                                                                                                                                                         |  |
| 313                                                                   | Thủ tục Công nhận hòa giải viên                                                                                                                         |  |
| 314                                                                   | Thủ tục Thôi làm hòa giải viên                                                                                                                          |  |
| 315                                                                   | Thủ tục Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải                                                                                                                 |  |
| 316                                                                   | Thủ tục Thanh toán thù lao cho hòa giải viên                                                                                                            |  |
| 317                                                                   | Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải             |  |
| <b>7. Lĩnh vực Tiếp công dân</b>                                      |                                                                                                                                                         |  |
| 318                                                                   | Thủ tục tiếp công dân cấp xã                                                                                                                            |  |
| <b>8. Lĩnh vực Giải quyết khiếu nại</b>                               |                                                                                                                                                         |  |
| 319                                                                   | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu cấp xã                                                                                                             |  |
| <b>9. Lĩnh vực Giải quyết tố cáo</b>                                  |                                                                                                                                                         |  |
| 320                                                                   | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã                                                                                                                    |  |

**10. Lĩnh vực Xử lý đơn thư**

|            |                              |  |
|------------|------------------------------|--|
| <b>321</b> | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã |  |
|------------|------------------------------|--|

**11. Lĩnh vực Phòng, chống tham nhũng**

|            |                                   |  |
|------------|-----------------------------------|--|
| <b>322</b> | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập |  |
|------------|-----------------------------------|--|

|            |                                      |  |
|------------|--------------------------------------|--|
| <b>323</b> | Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình |  |
|------------|--------------------------------------|--|

|            |                                   |  |
|------------|-----------------------------------|--|
| <b>324</b> | Thủ tục thực hiện việc giải trình |  |
|------------|-----------------------------------|--|

**12. Lĩnh vực An toàn thực phẩm**

|            |                                                                                                 |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>325</b> | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

|            |                                                                                                                                                               |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| <b>326</b> | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

**Tổng: 326 Quy trình giải quyết TTHC**